

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính quý I/2019

SỐ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG	Số: 28 /BC-SLĐTBXH
ĐẾN	Số: 1960
Chuyển:	Ngày: 27/02/2019
Lưu hồ sơ số:	

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-SLĐTBXH ngày 10/01/2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện cải cách hành chính năm 2019;

Thực hiện Công văn số 1699/SNV-CCHC ngày 26/02/2018 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo định kỳ cải cách hành chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo công tác cải cách hành chính quý I/2019, như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về CCHC của tỉnh

- Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật: tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương các đơn vị thuộc Sở LĐ-TB&XH; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng LĐ-TB&XH các huyện thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng đã tổ chức lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan gửi Sở Tư pháp thẩm định hoàn chỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt. Xây dựng Kế hoạch rà soát văn quy phạm pháp luật; Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật; Kế hoạch Pháp chế năm 2019.

- Triển khai thực hiện Đề án liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí theo Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh; ban hành Quyết định phân công công chức đến làm việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Sắp xếp tổ chức và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện theo quy định của Chính phủ: Sở Lao động –Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành Đề án số 42/ĐA-SLĐTBXH ngày 22/10/2018 về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Đề án số 08-ĐA/TU ngày 24/8/2018 của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

- Tiếp tục triển khai việc đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP. Dự kiến đơn vị tổ chức đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và bình xét thu đua, khen thưởng trong tháng 12/2019.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Bản Cam kết cải cách TTHC đảm bảo quyền và lợi hợp pháp của người dân, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ngành quản lý theo 5 nội dung trong Bản cam kết đã ký.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu lực Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nâng cao chất lượng hoạt động công vụ; nâng cao chất lượng công tác soạn thảo văn bản trước khi trình ký; nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo đảm bảo đúng thời gian; tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan khi có yêu cầu. Thường xuyên quán triệt, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 về chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của công chức, viên chức trong đơn vị.

2. Tình hình tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC liên quan đến ngành

Triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh như: Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 26/12/2018 về việc thực hiện cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2019 về việc thực hiện công tác Pháp chế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05/01/2019 về việc kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 07/01/2019 về việc theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2019; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 31/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về việc hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Công văn số 41/UBND-TH ngày 11/01/2018 về việc đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; Công văn số 141/UBND-TH ngày 26/01/2018 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh; Công văn số 569/UBND-TH ngày 05/4/2018 về việc thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2018; Công văn số 2947/UBND-TU ngày 11/7/2018 về việc đẩy mạnh thực hiện CCHC; Công văn số 1491/UBND-TH ngày 13/8/2018 về việc nâng cao Chỉ số CCHC năm 2018 và các năm tiếp theo của các sở, ngành và UBND cấp huyện.

3. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC của tỉnh, Sở LĐ-TB&XH đã ban hành Kế hoạch số 02/KH-SLĐTBXH ngày 10/01/2019 về thực hiện cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 03/KH-SLĐTBXH ngày 14/01/2019 về thực hiện công tác pháp chế năm 2019; Kế hoạch số 04/KH-SLĐTBXH ngày 17/01/2019 về thực hiện kiểm soát thủ tục cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 07/KH-SLĐTBXH ngày 30/01/2019 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2019; Kế hoạch số 09/KH-SLĐTBXH ngày 01/02/2019 về thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 13/KH-SLĐTBXH ngày 15/02/2019 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2019. Theo đó, Kế hoạch xác định đầy đủ mục đích, yêu cầu, nội dung thực hiện

cải cách hành chính của đơn vị. Bên cạnh đó, nội dung cải cách hành chính được xác định là một trong những nội dung phát động phong trào thi đua, khen thưởng hàng năm đã được triển khai đến các phòng, đơn vị thuộc sở và cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành quản lý.

II. Kết quả chủ yếu đạt được

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính

1.1. Kết quả nổi bật đạt được trong triển khai nhiệm vụ CCHC được giao theo chức năng, nhiệm vụ

- Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương các đơn vị thuộc Sở LĐ-TB&XH; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng LĐ-TB&XH các huyện thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng, đã tổ chức lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan góp ý, tổng hợp gửi Sở Tư pháp thẩm định hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính

Sở tiếp tục đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ và công bố mới, sửa đổi, bổ sung TTHC thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và an toàn lao động. Công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và tại trụ sở làm của cơ quan, đồng thời đăng tải kịp thời, đầy đủ trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

Trong quý I/2019, Sở đã tiếp nhận 343 hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành (số của kỳ trước chuyển sang 186 hồ sơ). Trong đó, đã giải quyết trước và đúng hạn 326 hồ sơ; đang giải quyết 17 hồ sơ mới tiếp nhận còn trong thời gian giải quyết (chưa đến hạn).

Trung tâm Dịch vụ việc làm tiếp nhận 761 hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp, đã giải quyết đúng hạn 660 hồ sơ (có 226 hồ sơ của kỳ trước chuyển sang), đang giải quyết 101 hồ sơ mới tiếp nhận còn trong thời gian giải quyết (chưa đến hạn), không có trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn.

- Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Sở đang thực hiện Quy chế làm việc theo Quyết định số 157/QĐ-SLĐTBXH ngày 01/11/2016 về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở LĐ-TB&XH. Quy chế quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng, đơn vị, công chức thuộc quyền quản lý, không để xảy ra tình trạng chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ hoặc trách nhiệm không rõ ràng; bảo đảm mỗi công chức đều thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và đúng pháp luật.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Đề án số 42/ĐA-SLĐTBXH ngày 22/10/2018 về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Đề án số 08-ĐA/TU ngày 24/8/2018 của Tỉnh ủy Sóc Trăng. Dự kiến hợp nhất Phòng Việc làm - An toàn lao động và Phòng Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội thành Phòng Việc làm - Tiền lương - An toàn lao động; Phòng Bảo trợ xã hội và Phòng Bảo vệ, chăm sóc

trẻ em và Bình đẳng giới thành Phòng Bảo trợ xã hội, trẻ em và Bình đẳng giới. Đổi tên Phòng Dạy nghề thành Phòng Giáo dục nghề nghiệp. Kết quả sau khi hợp nhất và tổ chức lại Sở giám được 02 Phòng và giám được 02 chức danh Trưởng phòng; 02 Phó Trưởng phòng.

Hiện nay, Sở thực hiện theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, phân bổ số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, thuộc sở, ban ngành tỉnh Sóc Trăng năm 2019 với tổng biên chế công chức là 48 chỉ tiêu và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là 08 chỉ tiêu; biên chế sự nghiệp là 53 chỉ tiêu và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là 55 chỉ tiêu.

- Công tác thực hiện việc phân cấp quản lý

Thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở LĐ-TB&XH đã ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm 2019 về việc xác lập hồ sơ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại Phòng LĐ-TB&XH thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm. Thanh tra tình hình thực hiện các quy định về pháp luật lao động tại 05 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thanh tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm và Chi cục Phòng chống Tệ nạn Xã hội thuộc Sở theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Sở bố trí 100% công chức, viên chức phù hợp với vị trí công việc và trình độ chuyên môn. Công chức, viên chức luôn có tinh thần trách nhiệm, tận tình phục vụ nhân dân. Phân công công chức, viên chức tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, kỹ năng, nghiệp vụ năm 2019 theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Sở Nội vụ và tham gia các lớp tập huấn do các sở, ngành và Trung ương tổ chức.

Thực hiện thường xuyên các chế độ, chính sách khen thưởng, nâng lương ... được kịp thời, đúng đối tượng nhằm tạo động lực, động viên cho công chức, viên chức, người lao động thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình. Từ năm đến năm, nâng lương đúng thời hạn đối với 08 công chức, viên chức và người lao động thuộc ngành quản lý.

- Cải cách tài chính công

Sở đã xây dựng Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng gửi Sở Tài chính thẩm định.

Đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm là 03 đơn vị, các đơn vị đều đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

- Hiện đại hóa nền hành chính

+ Tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị

Khai thác sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản trong việc chuyển tải văn bản, trao đổi thông tin công việc đến các phòng, đơn vị thuộc Sở, các sở, ban ngành tỉnh và cấp huyện. Ngoài ra, Sở đang sử dụng các phần mềm quản lý của kế toán, quản lý đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, trẻ em. Tất cả công chức hành chính của Sở có trình độ tin học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và đều được trang bị máy vi tính làm việc để nâng cao chất lượng công việc được giao.

+ Áp dụng ISO trong hoạt động

Sở tiếp tục duy trì, cải tiến, áp dụng có hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO:2015 tại đơn vị. Xây dựng mục tiêu chất lượng năm 2019 và Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng năm 2019; Chương trình đánh giá nội bộ năm 2019.

1.2. Thực hiện một số nhiệm vụ khác

Tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 2.280 lượt người lao động; giới thiệu và cung ứng 14 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh; tư vấn 12 người có nhu cầu đăng ký tham gia xuất khẩu lao động; xuất cảnh 02 lao động. Tổ chức 02 Phiên giao dịch việc làm tại Sàn giao dịch việc làm có 08 đơn vị tham gia, có 54 người tham gia và được tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề; tiếp nhận và giải quyết 470 hồ sơ đăng ký bảo hiểm thất nghiệp.

Tiếp 01 lượt công dân liên quan đến chính sách lao động, hướng dẫn thực hiện theo quy định. Tiếp nhận 03 đơn khiếu nại về chế độ mai táng phí đối với thân nhân liệt sĩ, xác nhận liệt sĩ và khiếu nại về kết quả xác định mức độ khuyết tật và 01 đơn phản ánh kiến nghị, xem xét hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với người có công với cách mạng; tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi, hộ nghèo trong dịp tết Nguyên đán 2019 với 119.124 phần quà, với tổng kinh phí là 43.715.770.000 đồng; xây dựng Kế hoạch tổ chức đưa đoàn người có công đi điều dưỡng tập trung. Thực hiện tốt công tác trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Dự án, Kế hoạch về bảo vệ chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới, cai nghiện ma túy và quản người nghiện ma túy ngoài cộng đồng theo quy định.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC

2.1. Thông tin về công chức phụ trách CCHC

STT	Nội dung	Họ và tên	Chức vụ	Email/điện thoại
01	Lãnh đạo phụ trách CCHC	Lê Hoàng Điện	Giám đốc	lehoangdiensld@gmail.com 0913.666.315
02	Công chức tham mưu CCHC	Dương Văn Chên	Chánh Văn phòng	duongchenhsld@gmail.com 0946.838647
03	Công chức tham mưu CCHC	Tăng Thanh Mộng	Chuyên viên Văn phòng	ttmong2@soctrang.gov.vn 0914.207.125
04	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Nguyễn Thị Mỹ Tho	Chuyên viên	ntmtho@soctrang.gov.vn 0964.778.089
05	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Dương Văn Chên	Chánh Văn phòng	duongchenhsld@gmail.com 0946.838647
06	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Võ Thị Mộng Trăng	Chuyên viên	mtrangst84@gmail.com 0985.413.221
07	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Tăng Thanh Mộng	Chuyên viên	ttmong2@soctrang.gov.vn 0907.744.508

2.2. Kết quả nổi bật đạt được trong triển khai 06 nhiệm vụ CCHC và một số nhiệm vụ khác thông qua số liệu theo các Biểu mẫu 1B, 2B, 3B, 4B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 14 đính kèm.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Một số phòng, đơn vị trực thuộc chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính đề ra; một số nội dung trong thực hiện cải cách hành chính tiến hành còn chậm, chưa theo dõi, đôn đốc kịp thời.

Việc thực hiện công khai đầy đủ TTHC trong hoạt động của Sở đề cá nhân, tổ chức tham gia góp ý kiến, nhưng sự tham gia của người dân, doanh nghiệp góp ý vào cắt giảm thủ tục hành chính chưa nhiều.

Hệ thống thư điện tử công vụ từng lúc còn trục trặc, tốc độ đường truyền chậm nên không truyền tải thông tin kịp thời, Sở phải sử dụng hệ thống thư điện tử khác để đảm bảo thời gian công việc.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC; Kế hoạch kiểm soát, rà soát,

đánh giá TTHC; Kế hoạch pháp chế; Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy pháp pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật năm 2019 và chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ theo Kế hoạch đề ra.

2. Kịp thời rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các văn bản QPPL liên quan đến ngành không còn phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương.

4. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong chỉ đạo thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cải tiến phương pháp, quy trình để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và đề xuất cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính không cần thiết.

5. Sắp xếp lại tổ chức bộ máy của cơ quan theo đúng quy định của Trung ương, UBND tỉnh gắn với thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao.

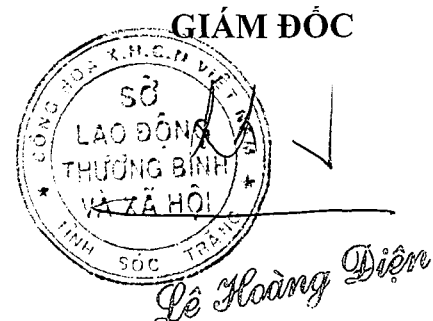
6. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch đề ra. Chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ gắn với làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, công tác dân vận chính quyền và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

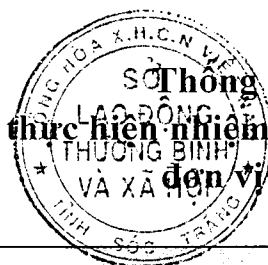
7. Sử dụng và khai thác có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản và điều hành, hộp thư điện tử công vụ; tiếp tục rà soát, bổ sung số lượng TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và 4; nâng cao hiệu công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính quý I/2019 tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT.



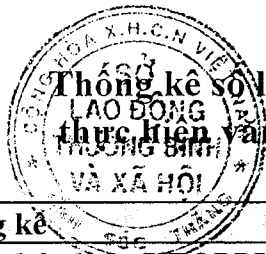


Biểu mẫu 1B

Sở Thống kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	6/10	2/3			
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	6/10	2/3			
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2015	6/10	2/3			
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính	10/10	3/3			
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...)	10/10	3/3			

[1] Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.



Biểu mẫu 2B

Thông kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND		Dự kiến trong quý II/2019 ban hành 01 văn bản
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		Dự kiến trong quý IV/2019
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền		
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật		
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý		
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo		
3	Rà soát VBQPPL		Dự kiến trong quý IV/2019
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo		
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát		
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát		
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý		



Biểu mẫu 3B
Thông kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương

STT	Nội dung thông kê	Số liệu thông kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	KH số 09/KH-SLĐTBXH ngày 01/02/2019
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1]	100	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2]	100	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Không	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Không	

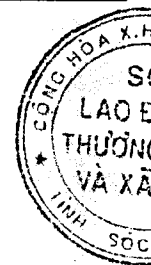
[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

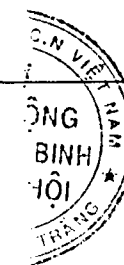
Biểu mẫu 4B
Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của từng sở, ban ngành, đơn vị tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã



ST T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
I	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	100	100	100		1.104				<i>Nêu quyết định công bố</i>
1	<i>Lĩnh vực Người có công</i>	38	38	38		299				Quyết định số 166/QĐHC-CTUBND ngày 07/8/2009; Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
2	<i>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</i>	8	8	8		1				Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16/4/2018
3	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>	11	11	11						QĐ số 750/QĐHC-CTUBND ngày 24/7/2014; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16/4/2018
4	<i>Lĩnh vực Việc làm</i>	7	7	7		4				Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 24/11/2017
5	<i>Lĩnh vực An toàn lao động</i>	7	7	7		1				Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 15/11/2017
6	<i>Lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp</i>	9	9	9		761				Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 15/11/2017
7	<i>Lĩnh vực lao động nước ngoài</i>	2	2	2						QĐ số 716/QĐ-UBND ngày 24/3/2016



8	Lĩnh vực Lao động, tiền lương, tiền công	8	8	8		8				Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 7/7/2015; Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16/4/2018
9	Lĩnh Vực Phòng, chống tệ nạn xã hội	10	10	10		30				Quyết định số 760/QĐHC-CTUBND ngày 07/8/2009; Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 07/01/2015; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16/4/2018



[1] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

[2] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 5B

Thông kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn[1]	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn[2]	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
I	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và xã hội</i>	1.104	162	942	1.004	1.004		118	118		
	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</i>										
II	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]</i>										
Tổng số = (I) + (II)											

[1] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[2] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+)/giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]					
I	Sở LĐ-TB&XH	13		4				23	-3		2 (ngạch chuyên viên)	48	-1	2		
II	UBND cấp huyện															
III	UBND cấp xã[6]															
Tổng số = (I) + (II) + (III)																

[1] Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

[2] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[3] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[4] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[5] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[6] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 7B

Thống kê số lượng CBCCVC tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện

ST T	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng[1] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2]	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HD chuyên môn		Đào tạo[3]	Bồi dưỡng nghiệp vụ[4]	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng[5]	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên[6]		TX[7]	TH[8]
I	Sở LĐ-TB&XH	48		48												4	
1	Khối Văn phòng Sở	42		42												4	
2	Chi cục PCTNXH	6		6													
II	Đơn vị sự nghiệp	53	0	53				0	0			0	0	0	0	4	
1	Trung tâm DVVL	16		16												3	
2	Trung tâm BTXH	14		14												1	
3	Cơ sở CNMT	23		23													
III	Tổng cộng	101	0	101				0	0	0	0	0	0	0	0	8	0

[1] Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

[2] Thống kê chi tiết tại đây

[3] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,...

[4] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

[5] Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

[6] Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ

[7] Thường xuyên

[8] Trước hạn

[9] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 8B

Thông kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	2	Khối Văn phòng và Chi cục PCTNXH
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	3	Trung tâm DVVL; Trung tâm BTXH; Cơ sở cai nghiện ma túy
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức		
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		



Biểu mẫu 9B

Thông kê số hiệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện

STT	Nội dung thông kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	2		Khối Văn phòng Sở và Chi cục PCTNXH
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	3		Trung tâm DVVL; Trung tâm BTXH; Cơ sở cai nghiện ma túy
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên			
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	3		Trung tâm DVVL; Trung tâm BTXH; Cơ sở cai nghiện ma túy



Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận		
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	
<i>I</i>	<i>Sở LĐ-TB&XH</i>	<i>434</i>	<i>209</i>	<i>25</i>	<i>191</i>	<i>20</i>	<i>10</i>		<i>10</i>				
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>												
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã[1]</i>												
Tổng													

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý



Biểu mẫu 11B
Thông kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ
buôn chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
<i>I</i>	<i>Sở LĐ-TB&XH</i>	83	315	298	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>				
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã[1]</i>				
Tổng (I) + (II) + (III)					

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý



Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2015 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO		
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO		
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	Dự kiến tháng 11/2019
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	Dự kiến tháng 10/2019
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	Dự kiến tháng 10/2019
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	Thường xuyên cập nhật
5	Nội dung khác	Có	Thường xuyên cập nhật



Biểu mẫu 14

Thông kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

STT	Nội dung thông kê	Số lượng					Ghi chú[1]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	<u>Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]</u>			
I	Sở LĐ-TB&XH	3	1	2	1		
II	Cấp huyện						
III	Cấp xã[3]						

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn